©2020 Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á
Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á
Số 7 (92), tháng 7-2020
http://visas.vass.gov.vn
ISSN: 0866-7314

Phật giáo Đại Việt thời Trần qua tư liệu Hán Nôm

Phạm Thị Chuyền*
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội
Ngày nhận bài: 04/06/2020, ngày gửi phản biện: 04/06/2020, ngày duyệt đăng. 29/06/2020

Phật giáo thời Trần từ lâu đã là đối tượng khảo sát của nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước. Trên cơ sở khai thác sử liệu và bi ký, bài viết làm rõ hơn những khía cạnh về sự thống nhất, về cơ sở thờ tự và sự chuyển biến Mật giáo trong Phật giáo thời Trần. Nguồn tư liệu Hán Nôm cho phép chúng tôi đưa ra một số nhận định rằng, thời Trần, Phật giáo thống nhất đã tiềm ẩn những yếu tố cốt lõi trong nền tảng tư tưởng Phật giáo thời Lý; sự quý tộc hóa bộc lộ rõ nét ở quy mô cơ sở thờ tự và cơ sở vật chất Phật giáo; yếu tố Mật giáo tiềm ẩn từ Phật giáo thời Lý và những giao lưu với tu sĩ Mật giáo Ấn Độ dần chuyển mình, hiện rõ hơn ngay trong dòng phái Phật giáo Trúc Lâm và Phật giáo dân gian vào cuối thời Trần.

Từ khóa: Mật giáo, Phật giáo, thời Trần

Mở đầu

Thời Trần, Phật giáo phát triển tới đỉnh cao, đánh dấu bởi sự kiện vua Trần Nhân Tông xuất gia, kế thừa truyền thống và hoàn bị Phật giáo Trúc Lâm mang đậm màu sắc dân tộc. Phật giáo giai đoạn này đại biểu cho truyền thống Phật giáo của dân tộc - một nhân tố quan trọng được nhà Lê Sơ xem xét trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước và là sự tiếp nối sinh hoạt Phật giáo của đông đảo quần chúng nhân dân thời kỳ này.

Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về Phật giáo thời Trần từ các góc độ triết học, văn hóa học, tôn giáo học. Trong bài viết, chúng tôi quan tâm đến một số đặc điểm của Phật giáo thời Trần có thể làm căn cứ cho sự lý giải về diện mạo và ảnh hưởng của Phật giáo ở Đại Việt thời Lê Sơ. Từ những ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và tư liệu bi ký Phật giáo thời Trần, bài viết trả lời cho những câu hỏi về đặc điểm Phật giáo thời Trần như: Dòng Phật giáo chủ lưu ở thời Trần là gì? Phật giáo được quý tộc hóa ra sao? Cơ sở thờ tự Phật giáo đã có sự đột phá như thế nào? Có sự chuyển biến nào về Mật giáo trong những biểu hiện của Phật giáo thời Trần không?

1. Nền Phật giáo thống nhất và được quý tộc hóa

* sinochuyen@gmail.com

"Phật giáo thống nhất" được hiểu là một phái Phật giáo duy nhất, hình thành trên cơ sở thống nhất các tông phái Phật giáo đã tồn tại từ trước đó. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, Phật giáo Trúc Lâm thời Trần định hình và phát triển trên nền tảng tư Thiền phái Yên Tử. Thiền phái Phật giáo Yên Tử là kết quả của sự thống nhất ba dòng Thiền đã có mặt ở Đại Việt từ thời Lý là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Mặc dù Phật hoàng Trần Nhân Tông là người hoàn thiện Thiền phái này, nhưng những mảnh ghép nền tảng đã được các thiền sư ở Thiền phái Yên Tử như Hiện Quang, Trúc Lâm, Đại Đăng, Tiêu Diêu, vua Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ đặt nền móng từ trước đó.

Đây không đơn giản là sự hợp nhất về hình thức, mà những tinh hoa, những nội dung trọng yếu hay những khuynh hướng ảnh hưởng của cả ba dòng Thiền nêu trên đều đã hội tụ trong Thiền phái Trúc Lâm thời Trần. Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi bắt nguồn từ tư tưởng Bát Nhã, Tam Luận và Hoa Nghiêm, đồng thời chú trọng tư tưởng "tính không", coi trọng tâm ấn, nhưng vẫn nghiên cứu kinh luận và chủ trương nhập thế cứu đời, đặc biệt chịu ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ hơn là Phật giáo Trung Hoa. Trong khi đó, phái Vô Ngôn Thông được truyền vào từ Trung Hoa, sau khi đã có phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Thay vì chỉ sử dụng kinh *Bát Nhã*, Thiền phái này đã sử dụng rất nhiều kinh *Viên Giác, Pháp Hoa*, nhấn mạnh chủ trương đốn ngộ, nhưng rất gần gũi và thâm dự vào đời sống (Nguyễn Lang, 2000, tr.145). Cả hai phái này đều chịu ảnh hưởng của Mật giáo rất rõ nét. Phái Thảo Đường chịu ảnh hưởng của tư tưởng trong *Tuyết Đậu ngữ lục*. Các sư Minh Trí (mất năm 1190) và sư Quảng Nghiêm (mất năm 1190) của phái Vô Ngôn Thông, sư Viên Chiếu (mất năm 1090), sư Chân Không (mất năm 1100) của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và sau này cả phái Trúc Lâm vẫn còn tiếp tục chịu ảnh hưởng của Tuyết Đậu, thiên trọng trí thức và văn chương. Trong mười vị sư Thảo Đường được ghi lại trong sách *Thiền uyển tập anh* thì có ba vị Bát Nhã, Không Lộ và Định Giác có khuynh hướng Mật giáo (Nguyễn Lang, 2000, tr.182-183). Rõ ràng, tư tưởng Thiền học cũng như tư tưởng Mật giáo và Tịnh Độ giáo có trong ba phái đó đều đã lưu truyền trong Phật giáo thống nhất của thời Trần.

Việc Trần Nhân Tông vừa là vị tăng thành lập Phật giáo Trúc Lâm vừa là một vị vua quản trị đất nước khiến cho Phật giáo thời Trần mang những đặc sắc riêng. Đáng chú ý nhất trong những đặc điểm đó là Phật giáo "được quý tộc hóa". Giới quý tộc, bao gồm những vị trong hoàng tộc và quan lại, ủng hộ Phật giáo hơn bao giờ hết. Nhiều người trong số họ xuất gia, quy y theo Phật. Thậm chí nhiều cư sĩ ở thời Pháp Loa còn đảm trách vai trò lãnh đạo Phật giáo Trúc Lâm, như Hoài Linh hầu, Tư Đồ Văn Huệ Vương và Uy Huệ Vương, Quốc Phụ Thượng tể của Trần Anh Tông, v.v... không chỉ thọ ngũ giới mà còn thọ Bồ Tát giới[1] (Trung Minh, 1362). Điều đó có nghĩa là, ngay cả khi ở vị trí cư sĩ tại gia, họ vẫn muốn có những phẩm chất và phát huy vai trò như một tu sĩ xuất gia. Như vậy, trong cộng đồng tu sĩ và cư sĩ Phật giáo thời Trần, những người thuộc giới quý tộc chiếm số đông. Đây cũng chính là nguồn lực hỗ trợ chính cho chính trị, và là nguồn chủ lực trong xây dựng văn hóa thời Trần.

Một phương diện khác cho thấy Phật giáo thời Trần không chỉ được ủng hộ về tinh thần, mà còn được triều đình và giới quý tộc hết sức hộ trì về vật chất (bao gồm tiền vàng và đất đai). Những tự viện và những khu vực nhiều chùa tập trung lớn thời Trần hầu hết được xây dựng bởi tiền của triều đình và giới quý tộc. Nơi nào có hành cung của vua thì ở đó có chùa, ví dụ như ở phủ Thiên Trường hay phủ Long Hưng (Ngô Sĩ Liên, 1479). Từ năm 1266 (Bính Dần, Thiệu Long 9), vua Trần "xuống chiếu cho vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng bỏ hoang, lập thành điền trang (thái ấp). Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đấy" (Ngô Sĩ Liên, 1479, q.V), và chùa

[1] Một loại giới dành cho cả tăng sĩ và cư sĩ, gồm 48 giới trọng và 48 giới nhẹ.

thuộc điền trang cũng bắt đầu từ đây. Không những thế, vua quan và giới quý tộc thời Trần còn cung cấp cho tự viện Phật giáo những "Tam Bảo nô"[1]. Điển hình là sự kiện năm 1324 (Giáp Tý, Khai Thái 1), "Tư Đồ Văn Huệ Vương cúng 300 mẫu ruộng ở Gia Lâm và 1.000 mẫu có dư ở Động Gia trang, An Lưu trang cùng hơn 1.000 gia nô vào chùa Quỳnh Lâm cho ngôi thường trụ" (Trung Minh, 1362). Sự ủng hộ về vật chất và nhân lực, một mặt tạo điều kiện cho sự tạo dựng nơi tu tập, sinh hoạt, thực hành Phật giáo, một mặt cũng tạo điều kiện lợi dưỡng cho cộng đồng tăng ni. Điều kiện lợi dưỡng là thử thách lớn nhất cho tu sĩ và cũng là một trong những nguyên nhân kích thích mong muốn xuất gia của không ít người muốn trốn lính, trốn phu. Tình hình đó đưa tới một số lượng khổng lồ tu sĩ Phật giáo thời cuối Trần như Trương Hán Siêu đã phản ánh trong bi ký chùa Khai Nghiêm (ở Yên Phong, Bắc Ninh ngày nay): "số lượng sư bằng nửa số dân thường" (Trương Hán Siêu, 1339). Bên cạnh nhiều vị sư phạm hạnh, đắc đạo thì cũng có rất nhiều vị sư chỉ dựa vào Tam Bảo như một chốn dung thân để hưởng sự lợi dưỡng. Số lượng tăng sĩ khổng lồ và sự xuống cấp về phẩm chất của tăng sĩ như vậy đã đưa tới sự mất quân bình lực lượng giữa các lĩnh vực của đời sống xã hội. Sự kiện "đốc suất" tu sĩ Phật giáo không có độ điệp, khỏe mạnh đi nhập ngũ đánh Chiêm Thành của triều đình năm 1382, nhằm năm Nhâm Tuất, Xương Phù 6 (Ngô Sĩ Liên, 1479, q.VIII) là một động thái nhằm giảm lượng tăng sĩ, bổ sung lực lượng cho quân đội, góp phần cải thiện tình hình kinh tế và an ninh quốc gia. Chưa dừng lại ở đó, năm 1386 (Bính Tý, Quang Thái 9), vua Trần sa thải những tu sĩ làm việc trong Tăng Đạo có tuổi đời dưới 50. Đồng thời cho sát hạch những tu sĩ 50 tuổi trở lên, ai đạt tiêu chuẩn sẽ được đứng đầu Tăng đường, trụ trì chùa quán, còn lại làm người hầu cho người tu hành (Ngô Sĩ Liên, 1479, q.8). Việc làm này giúp loại những vị tu sĩ chưa đến tuổi "tri thiên mệnh" khỏi những vị trí có chức năng quyết định các Phật sự trong chùa quán, đồng thời duy trì một số lượng người hầu cho những vị tu sĩ trên 50 tuổi có trình độ đạo học đạt tiêu chuẩn.

Như vậy, ở thời Trần, tư tưởng Phật học có xu hướng nhập thế, vì dân hơn trước; nhưng về cộng đồng thực hành Phật giáo và đời sống sinh hoạt thì có xu hướng quý tộc hóa bên cạnh dòng chảy đời sống sinh hoạt Phật giáo của cộng đồng bình dân.

2. Cơ sở thờ tự Phật giáo

Về sự hình thành cơ sở thờ tự Phật giáo thời Trần, có thể xác định ba nguyên nhân chính. Đó là: kế thừa và trùng tu chùa chiền đã có từ trước, chuyển đổi chức năng sử dụng của cơ sở công cộng, và tạo dựng mới những cơ sở thờ tự Phật giáo trong các điền trang của giới quý tộc.

Chùa, thực ra đã có từ thời Lý. Theo Nguyễn Lang, ngoài tự viện do triều đình, giới quý tộc xây dựng, còn có chùa do dân chúng tự xây cất ở địa phương. Số lượng chùa tăng lên cùng với sự gia tăng số tu sĩ xuất gia. Thời này, chùa đã được phân cấp thành đại danh lam, trung danh lam và tiểu danh lam (Nguyễn Lang, 2000, tr.202). Sang thời Trần, việc trùng tu chùa cũ luôn được chú ý (Ngô Sĩ Liên, 1479, q.V). Không chỉ thế, trong những đợt trùng tu thường tạo dựng thêm các hạng mục mới, ví dụ như "làm thêm điện ở phía đông chùa, làm nhà ở phía sau chùa để cúng lễ tổ tiên thần thánh" (Ngô Sĩ Liên, 1479, q.VII). Như vậy, trong khuôn viên chùa Phật đã có thêm những hạng mục có chức năng thờ cúng tổ tiên và thờ các vị thần thánh khác không thuộc thế giới thiêng của Phật giáo. Do vậy, chùa không chỉ có chức năng phục

[1] Người nô lệ giúp việc, hầu hạ trong tự viện.

vụ sinh hoạt và thực hành Phật giáo, mà còn đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, thể hiện văn hóa "hiểu kinh"[1] của người thời Trần.

Thời kỳ này, bên cạnh những chùa cũ có thêm chức năng mới như trên, còn có một lượng lớn chùa mới được hình thành từ sự chuyển đổi chức năng của đình trạm – một loại công trình công cộng phổ biến khi đó. Theo chính sử, ngay từ năm 1231 (Tân Mão, Kiến Trung 7), vua Trần Thái Tông đã "xuống chiếu rằng trong nước, hễ chỗ nào có đình trạm đều phải đắp tượng Phật để thờ" (Ngô Sĩ Liên, 1479, q.V). Dù nguyên nhân, như Ngô Sĩ Liên bình, có thể xuất phát từ việc sùng Phật thời Lý hay để tránh cho việc các đình trạm phát triển thành nơi thờ tự những thế giới thiêng không phải của Phật giáo, thì số lượng đình trạm này cũng đã chuyển hóa thành chùa Phật một cách hợp pháp và có hệ thống trên cả nước. Sự chuyển đổi một cách quan phương như vậy đã đưa những cơ sở không chính ngạch trở thành cơ sở thờ tự chính ngạch của Phật giáo. Tính riêng những chùa cũ và chùa mới chuyển đổi này thì số lượng chùa chiền Phật giáo chính ngạch đã tăng lên gấp bội.

Cùng với những chùa chiền được xây dựng và bảo hộ trong các điền trang của giới quý tộc như đã nói ở trên, cơ sở thờ tự Phật giáo thời Trần với quy mô và số lượng lớn đã trở thành một tiêu chuẩn để người ta đánh giá về sự hưng thịnh của Phật giáo thời kỳ này. Không chỉ thế, ngoài chức năng thờ Phật và đáp ứng tín ngưỡng của người Việt, chùa còn là nơi tổ chức những kỳ thi quan trọng của quốc gia để tuyển chọn nhân tài cho đất nước. Chẳng hạn, tháng 2 năm Giáp Tý, niên hiệu Xương Phù 8 (1384), chùa Vạn Phúc trên núi Tiên Du tỉnh Bắc Ninh được chọn làm nơi tổ chức thi Thái học sinh, năm đó lấy đỗ 30 người (trong đó có Đoàn Xuân Lôi và Hoàng Hối Khanh) (Ngô Sĩ Liên, 1479, q.VIII). Một mặt, vì quy mô chùa Vạn Phúc lúc đó khá lớn và các hạng mục rất bề thế; mặt khác, vì triều đình còn coi trọng sự hiện diện của Phật giáo trong đời sống giáo dục và tuyển chọn nhân tài. Tình hình này không có trong thời Lý, cũng không thấy có trong những thời kỳ thuộc Minh và Lê Sơ.

Như vậy, có thể nói, cơ sở tu học của Phật giáo thời Trần có quy mô lớn và số lượng lớn với sự đầu tư chủ yếu của triều đình và giới quý tộc. Ở những cơ sở đó, triều đình và cộng đồng được đáp ứng những nhu cầu tôn giáo, tín ngưỡng và giáo dục.

3. Mật giáo trong dòng chảy Phật giáo thời Trần

Mật giáo, hay còn gọi là *Mật tông*, theo nghiên cứu của Nguyễn Lang, là giai đoạn phát triển thứ ba của tư tưởng Phật giáo Đại thừa ở Ấn Độ. Trong truyền thống đó, giáo lý nhấn mạnh tới "trực giác bổ đề"[2] cùng với hình ảnh cụ thể và "mật ngữ"[3]; phương pháp thực hành nhấn mạnh tới "thiền tọa", coi trọng "bổ đề tâm", thường thực hành "lễ quán đỉnh". Chúng ta dễ dàng tìm thấy sự kết hợp tư tưởng thâm sâu của *Bát Nhã* và tín ngưỡng dân gian Ấn Độ. Trong sự thờ phụng đó, chấp nhận sự hiện diện của một số thần trong dân gian. Chính điều này khiến cho Phật giáo mang màu sắc Mật giáo nhanh chóng phát triển trong dân gian, và "ở Giao Châu, khuynh hướng này rất phù hợp với sinh hoạt tín ngưỡng và phong tục người Việt, vì vậy cho nên Mật giáo đã trở nên một yếu tố khá quan trọng trong sinh hoạt thiền môn" (Nguyễn Lang, 2000, tr.126).

[1] Tức đạo hiểu.
[2] Năng lực giác ngộ giải thoát phi ngôn ngữ.
[3] Ngôn ngữ bí mật.

Như đã phân tích ở trên, Phật giáo thời Trần là nền Phật giáo thống nhất trên nền tảng hợp nhất ba phái Phật giáo hiện diện ở Đại Việt thời Lý, đó là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Tuy rằng nhiều nhà nghiên cứu gọi ba phái này là Thiền phái, nhưng trong tư tưởng và thực hành của họ không thuần túy là Thiền. Hai trong ba phái đó - Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông - đã có màu sắc Mật giáo rõ nét.

Theo ghi chép của soạn giả Kim Sơn năm 1337 về Tỳ Ni Đa Lưu Chi thì: "Chùa Pháp Vân, làng Cổ Châu, Long Biên. Người nước Nam Thiên Trúc, dòng Bà la môn. Từ nhỏ đã mang chí xuất tục, đi khắp Tây Trúc, cầu tâm ấn Phật. Nhân duyên đạo chưa gặp, bèn cầm gậy sang Đông Nam" (Kim Sơn, 1976, tr.94-95). Ông đến Trung Quốc gặp sư Tăng Xán, rồi nghe lời sư Tăng Xán đi về phương Nam hành đạo. Tới chùa Chế Chi ở Quảng Châu, ông dịch kinh *Tượng Đầu Tinh Xá* và kinh *Nghiệp báo sai biệt*. Qua Đại Việt đến chùa Pháp Vân, làng Cổ Châu ở Long Biên, ông dịch *Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì* - bộ kinh mang tư tưởng của Mật giáo Ấn Độ. Việc dịch kinh Phật sang ngôn ngữ bản địa luôn bắt nguồn từ nhu cầu sử dụng để truyền bá lý thuyết và thực hành theo tư tưởng đó. Như vậy, bên cạnh dịch cuốn kinh *Tượng Đầu Tinh Xá* có tính chất Thiền học và văn học Bát Nhã để làm căn bản cho sự hành thiền ở Giao Châu, ông còn dịch một cuốn kinh mang lý thuyết và cách thực hành Mật giáo như một phương thức bổ sung cho sự thực hành Phật giáo ở đây. Cũng trong nghiên cứu của Nguyễn Lang (2000), Tỳ Ni Đa Lưu Chi là người dùng từ "tâm ấn" sớm nhất trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Ngày nay, trong cộng đồng thực hành Mật giáo, *Kinh Đại Nhật* được xem là kinh quan trọng nhất, phổ biến nhất, và bộ kinh này có nội dung nói về tâm ấn. Như vậy, có thể nói, màu sắc Mật giáo xuất hiện cả trong tư tưởng và thực hành của Tổ sư phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Những đệ tử của phái này đã có không ít người mang tư tưởng và thực hành sâu về Mật giáo. Trong đó, sư Đạo Hạnh[1] thuộc thế hệ thứ 12 của phái này là một điển hình. Bản sắc Mật giáo trong dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã chảy tự nhiên vào *Phật giáo Trúc Lâm*, biểu hiện ở sự thực tập của sư Pháp Loa (Tổ thứ hai của Phật giáo Trúc Lâm), sư Huyền Quang (Tổ thứ ba); và *Phật giáo nhân gian*, biểu hiện qua sự thờ phụng và cầu đảo ở nơi thờ tự sư Đạo Hạnh vào thời Trần. Đặc biệt, vào thời Trần Anh Tông, thời kỳ nhiều người sùng chuộng Mật giáo, nhà vua đã ra thánh chỉ về việc cấp ruộng thờ thiền sư Từ Đạo Hạnh ở chùa Thiên Phúc, còn gọi là chùa Thầy, trên núi Sài (Lê Quý Đôn, 1777).

Một thành viên hợp nhất trong dòng chảy của Phật giáo Trúc Lâm nữa là tư tưởng và thực hành của phái Vô Ngôn Thông. Bản thân phái này cũng có ảnh hưởng Mật giáo. Sư Không Lộ và sư Giác Hải thuộc phái Vô Ngôn Thông, là bạn của sư Đạo Hạnh, đều là những nhân vật tiêu biểu ảnh hưởng bởi Mật giáo. Họ đã từng đến Ấn Độ học Mật giáo, đắc tới "lục trí thần thông" (Nguyễn Lang, 2000, tr.172). Một trong bốn "tứ đại khí" thời Lý mà sư Không Lộ đã tạo ra là tháp chùa Báo Thiên, sau này được xem như một nơi quan trọng trong nghi lễ Phật giáo cấp quốc gia của thời Trần và thời Lê Sơ.

Ngoài ra, sự xuất hiện những vị sư Mật giáo ngoại quốc cũng là một yếu tố tô đậm thêm màu sắc Mật giáo trong đời sống Phật giáo ở Đại Việt thời Trần. Ngay khi Phật hoàng Trần Nhân Tông còn tại thế, triều đình đã tiếp đón những vị sư tu theo Mật giáo từ nước ngoài đến. Tiêu biểu là sư Du Già sang Đại Việt năm 1302 (năm Giáp Thìn, Hưng Long 12), với đặc điểm "chỉ ăn bò sữa" (Ngô Sĩ Liên, 1479, q.VI). Cũng trong quyển VI này ghi lại sự kiện vào năm 1311 (nhằm năm Tân Hợi, niên hiệu Hưng Long 19), vua Trần nhận con gái của sư Du Chi Bà Lam (một vị sư người Ấn Độ tu theo Mật giáo) vào làm cung nhân. Vị sư này "đã sang vào thời Nhân Tông, vẻ người già nua, tự nói là 300 tuổi, có thể ngồi xếp bằng nổi trên mặt nước, lại có thể thu cả ngũ tạng lên ngực, làm cho trong bụng lép kẹp chỉ còn da bụng và xương sống thôi. Sư chỉ

[1] Tên đầy đủ là Từ Đạo Hạnh, còn gọi là Từ Công, mất năm 1112.

ăn lưu hoàng, mật, rau dưa, ở mấy năm thì về nước, đến nay lại sang ta. Vua lấy con gái sư là Đa La Thanh vào cung. Nhà sư sau mất ở kinh sư" (Ngô Sĩ Liên, 1479, q.VI). Sau đó không lâu vào thời Trần Minh Tông, chính sử cũng ghi lại sự kiện sư Bồ Đề Thất Lý (người Ấn Độ, tu theo Mật giáo) sang Đại Việt, có khả năng đi trên mặt nước (Ngô Sĩ Liên, 1479, q.VI). Ngay việc ghi chép của nhóm sử quan Ngô Sĩ Liên thời Lê Sơ cũng chú ý tới khía cạnh thần thông của các vị sư này. Có thể thấy, tới đây, tư Mật giáo trong phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, đến Vô Ngôn Thông, đến sư Du Chi Bà Lam hay Bồ Đề Thất Lý đều có nguồn gốc từ Ấn Độ, đa số là du nhập trực tiếp. Khoảng thời gian những vị sư này ở đây đã ít nhiều truyền bá tư tưởng và thực hành Mật giáo cho những người trong cung đình và nhân gian.

Đặc biệt nhất là, chính hai trong ba phái Phật giáo sáp nhập thành Phật giáo thống nhất thời Trần và sự xuất hiện của những sư Mật giáo người nước ngoài đã đưa vào dòng chảy của Phật giáo Trúc Lâm và Phật giáo nhân gian những tư tưởng và thực hành ảnh hưởng của Mật giáo. Mặc dù, tư tưởng "cư trần lạc đạo" - điểm mà Thiền gần với Nho nhất - chi phối toàn bộ văn chương và nhân cách của vị Tổ thứ nhất Phật giáo Trúc Lâm Trần Nhân Tông, nhưng người ta thấy trong thực hành Phật giáo của những đệ tử của Ngài mang nhiều màu sắc Mật giáo. Chẳng hạn, chính sử còn ghi chép về người đệ tử phụng hầu sát bên cạnh Phật hoàng Trần Nhân Tông là Trí Thông vào lúc Nhân Tông xuất gia, đã có năng lực "tự đốt cánh tay mình, từ bàn tay đến tận khuỷu tay, vẫn ung dung không biến sắc" và nói: "Thần tăng đốt đèn đó! Đốt đèn xong, về viện ngủ kỹ, ngủ dậy, chỗ bỏng lửa phồng lên sẽ khỏi hết!" (Ngô Sĩ Liên, 1479, q.VI). Tư liệu bi ký còn ghi về sự thực tập "trì chú, lễ Phật chẳng ngơi" của sư Pháp Loa[1] vào khoảng từ những năm 1310 (năm Canh Tuất, Hưng Long 18). Và có lẽ đến những năm 1320 trở đi, khi sự thực hành Mật giáo đã có chiều sâu, sư Pháp Loa đã bắt đầu "truyền thụ Tâm giới Bồ đề" (Trung Minh, 1362) theo nhu cầu của Huệ Nhân Vương ở chùa trên núi Vũ Ninh (ngày 16 tháng 3 năm 1320) và mở hội "quán đỉnh" theo sự thỉnh mời của Bảo Từ Thái hậu (Ngô Sĩ Liên, 1479, q.VI), trao truyền Bồ tát giới cùng phép quán đỉnh cho Tư Đồ Huệ Vương và Uy Huệ Vương ở chùa Siêu Loại (tháng 9 năm 1323), làm lễ quán đỉnh ở chùa Tư Phúc trong Đại Nội (ngày 1 tháng 5 năm 1326 - Bính Dần, Khai Thái 3) (Trung Minh, 1362). Bên cạnh đó, năm 1321, sư Pháp Loa còn đúc một tòa tượng Thiên Thủ Đại Bi - tòa tượng mô phỏng thế giới thiêng của Mật giáo. Ngay trong tháng Mười hai của năm đó, Phật giáo Trúc Lâm cho thi tăng nhân, đề bài hỏi về kinh *Kim Cương* mang tư tưởng Mật giáo rõ nét (Trung Minh, 1362). Như vậy, ngay trong thời gian sư Pháp Loa "điều hành" Phật giáo Trúc Lâm, Ngài đã khiến Mật giáo hiện diện rõ hơn trong đời sống Phật giáo Đại Việt cả ở niềm tin, thực hành và thờ phụng, riêng trong giới cư sĩ thì chủ yếu là giới quý tộc. Truyền thống này đã được truyền lại cho Huyền Quang như một sự tự nhiên hợp pháp.

Mặt khác, theo nghiên cứu của Lê Mạnh Thát, Phật hoàng Trần Nhân Tông chủ trương đặt gánh nặng truyền bá và bảo vệ Phật giáo lên vai các tầng lớp cư sĩ Phật tử tại gia: "Việc duy trì Phật pháp là nằm ở quốc vương đại thần" (Lê Mạnh Thát, 1999). Trong cộng đồng cư sĩ Phật tử tại gia là quốc vương đại thần, từ thời Pháp Loa cho đến hết thời Trần, có những vị đã hướng theo niềm tin và thực hành Phật giáo mang màu sắc Mật giáo như Trần Anh Tông, Bảo Từ Thái hậu, Huệ Nhân Vương, Tư Đồ Huệ Vương và Uy Huệ Vương, v.v... Nhiệm vụ quan trọng đó khi được thực hiện một cách tự nhiên sẽ truyền bá yếu tố Mật giáo ra khắp cộng đồng, không phân biệt tầng lớp, địa vị.

[1] Đệ tử chân truyền của Phật hoàng Trần Nhân Tông.

Như vậy, có thể nói rằng, ngay trong giai đoạn phát triển rực rỡ nhất của Phật giáo ở Đại Việt, màu sắc Mật giáo đã hình thành rõ nét trong đời sống của Phật giáo Trúc Lâm và Phật giáo nhân gian. Điều này cơ bản gợi ý những lý giải về niềm tin và nghi lễ Phật giáo thời Lê Sơ sau này.

Kết luận

Qua những phác thảo trên, có thể khẳng định, thời Trần, Phật giáo không những được hình thành trên nền tảng thống nhất các hệ phái Phật giáo trước đó mà còn là một nền Phật giáo được quý tộc hóa về nhiều mặt, hàm chứa trong tư tưởng và sự thực hành những yếu tố quý tộc hóa đó. Đặc điểm trên dẫn tới tình hình cơ sở thờ tự Phật giáo thời Trần có quy mô lớn, số lượng nhiều, không chỉ có vai trò phục vụ tu học và đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo, mà còn đáp ứng những vai trò thiết yếu trong đời sống văn hóa, giáo dục của thời kỳ này. Điều đặc biệt đáng chú ý là, thời Trần, tuy "Thiền Trúc Lâm" nổi bật trong đời sống Phật giáo, nhưng yếu tố Mật giáo trong đó ngày càng trở nên rõ nét và có những chuyển biến quan trọng liên quan tới đặc điểm của đời sống Phật giáo ở những thời kỳ sau.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Quý Đôn (1777), *Kiến văn tiểu lục*, Nguyễn Trọng Điểm dịch, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
3. Phan Huy Lê (dịch, 2011), *Đại Việt sử ký toàn thư: Bản in Nội các quan bản. Mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Ngô Sĩ Liên (1479), *大越史記全書 (Đại Việt sử ký toàn thư)*, Lê Văn Hưu 黎文休, Phan Phu Tiên 潘孚先, Ngô Sĩ Liên 吳士連, Vũ Quỳnh 武瓊, Phạm Công Trứ 范公著, Lê Hi 黎僖... biên soạn. Ngô Sĩ Liên viết tựa và soạn tờ biểu dâng sách năm Hồng Đức 10 (1479). Phạm Công Trứ viết tựa năm Cảnh Trị 3 (1665). Lê Hi, Nguyễn Quý Đức viết tựa năm Chính Hòa 18 (1697). Lê Tung viết Tổng luận. Nhiều bản do Quốc Tử Giám đời Nguyễn khắc in theo bản in năm Chính Hòa 18 (1697). Bản in ký hiệu No.A. 3/1-4 lưu tại Kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
5. Trung Minh (1362), *forthcoming (Thanh Mai Viên Thông tháp bi)*,soạn tại chùa Thanh Mai, núi Tam Bảo (xưa là núi Phật Tích), xã Hoàng Hoa Thám, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Đã được giới thiệu bởi Đinh Khắc Thuân (2015), *Văn bia thời Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Trương Hán Siêu (1339), *開嚴寺碑記 (Khai Nghiêm tự bi ký)*, đặt tại chùa Khai Nghiêm, thôn Vọng Nguyệt, xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Ký hiệu thác bản 23637-38 lưu tại Kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội. Văn bia được giới thiệu trong Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý Trần tập IIa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.748.
7. Kim Sơn (1976), *Thiền uyển tập anh*, soạn năm 1337. Lê Mạnh Thát dịch dựa trên bản in năm 1715, Nxb. Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn.
8. Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Tập 1: "Từ Khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế", Nxb. Thuận Hóa, Huế.